TẬP ĐOÀN CN CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CP CAO SU ĐỒNG PHÚ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Số: 360/BC-CSĐP

Bình phước, ngày 15 tháng 10 năm 2009

BÁO CÁO ƯỚC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH 09 THÁNG ĐẦU NĂM 2009

STT	Chỉ Tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Lũy kế	Tỉ Lệ %
I	**GIÁ TRỊ SẢN LƯỢNG HÀNG HÓA**	**1000đ**	**425.780.486**	**348.391.984**	**81,8**
	- Giá trị sản lượng hàng hóa cao su	1000đ	425.780.486	348.391.984	81,8
	- Giá trị sản lượng hàng hóa khác				
II	**DIỆN TÍCH- NĂNG SUẤT- SẢN LƯỢNG**				
1	Diện tích cao su khai thác	ha	7.695,50	7.695,50	100
	Trong đó, diện tích cạo mới	ha	21,96	21,96	100
2	Năng suất	tấn/ha	2,14	1,39	65
3	Sản lượng cao su	tấn	16.500	10.724,70	65
3.1	Tồn kho đầu kỳ	tấn	1.635	1.635	100
3.2	Chế biến trong kỳ	**tấn**	**19.000**	**12.112,61**	**63,8**
	- Cao su khai thác	"	16.500	10.730,96	65
	- Cao su thu mua	"	2.500	1.381,65	55,3
3.3	Tiêu thụ trong kỳ	**tấn**	**19.500**	**12.639,40**	**64,8**
	- Xuất khẩu trực tiếp	"	10.348	4.594,36	44,4
	- Ủy thác xuất khẩu	"	2.206		
	- Nội tiêu	"	6.946	8.045,05	115,8
3.4	Tồn kho cuối kỳ	tấn	1.135	1.108,21	97,6
4	Kim ngạch XK trực tiếp và ủy thác XK	USD	16.317.417	7.911.012,21	48,5
	Trong đó, kim ngạch xuất khẩu trực tiếp	USD	13.390.697	7.911.012,21	59,1
III	**KHỐI LƯỢNG XDCB TỰ LÀM**				
1	Chăm sóc cao su KTCB				
	- Diện tích	ha	2.132,98	2.132,98	100
	- Giá trị	1000đ	13.136.482	10.947.068	83,3
2	Tái canh - trồng mới				
	- Diện tích	ha	422,04	422,04	100
	- Giá trị	1000đ	7.794.507	6.625.331	85
IV	**HOẠT ĐỘNG SXKD**				
1	**Giá thành tiêu thụ bình quân**				
1.1	**Mủ cao su tự khai thác**				
1.1.1	Giá thành tiêu thụ bình quân	đ/tấn	16.767.249	20.045.816	119,6
1.2.1	Tổng giá thành tiêu thụ	1000đ	284.523.448	214.985.362	76
1.2	**Mủ cao su thu mua**				
2.1.1	Giá thành tiêu thụ bình quân	đ/tấn	20.038.198	28.035.761	139,9
2.1.2	Tổng giá thành tiêu thụ	1000đ	50.716.679	38.735.533	76,4
2	**Tổng giá thành tiêu thụ (Khai thác+thu mua)**	**1000đ**	**335.240.127**	**253.720.896**	**75,7**
3	**Giá bán**				
3.1	Giá bán nội tiêu	đ/tấn	20.674.057	26.624.709	128,8
3.2	Giá bán xuất khẩu và ủy thác xuất khẩu	đ/tấn	22.746.121	29.208.661	128,4
3.3	Giá bán bình quân	đ/tấn	22.008.041	27.563.962	125,2
4	**Tổng doanh thu**	**1000đ**	**452.380.486**	**371.627.314**	**82,1**
4.1	Sản xuất kinh doanh cao su	"	425.780.486	348.391.984	81,8
	- Cao su tự khai thác	"	373.454.448	309.033.786	82,8
	- Cao su thu mua	"	52.326.038	39.358.199	75,2

4.2	Hoạt động tài chính	"	6.000.000	17.027.883	283,8
4.3	Hoạt động khác (bán gỗ cao su)	"	20.600.000	23.235.330	112,8
5	**Phân phối lợi nhuận (trước thuế)**	**1000đ**	**94.170.359**	**117.906.419**	**125,2**
5.1	Sản xuất kinh doanh cao su		90.540.359	98.537.642	**108,8**
	- Lợi nhuận mủ cao su tự khai thác	"	88.930.999	97.914.976	110,1
	- Lợi nhuận mủ cao su thu mua	"	1.609.359	622.666	38,7
5.2	Lợi nhuận hoạt động tài chính	**1000đ**	-4.470.000	14.713.255	
5.3	Lợi nhuận khác	**1000đ**	8.100.000	4.655.522	57,5
V	**CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH**		**6.304.000**	**8.063.200**	**127,9**
1	Tiền thuê đất	1000đ	5.800.000	2.855.709	49,2
2	Thuế giá trị gia tăng	1000đ	500.000	5.204.491	1.040,9
3	Thuế khác (môn bài)	1000đ	4.000	3.000	75,0
VI	**LAO ĐỘNG -TIỀN LƯƠNG**				
1	Lao động bình quân trong danh sách	người	3.935	3.969	100,9
2	Tổng quỹ lương	1000đ	178.265.494	92.420.127	51,8
3	Tiền lương bình quân của CBCNV	đồng	3.775.212	2.587.277	68,5
VII	**ĐẦU TƯ XDCB TRONG VÀ NGOÀI NGÀNH**		**165.750.750**	**67.277.871**	**40,6**
1	Vốn đầu tư XDCB trong năm	1000đ	154.350.750	58.080.871	37,6
1.1	Thiết bị	1000đ	1.004.865	834.471	83,0
1.2	Xây lắp	1000đ	139.806.159	57.246.400	40,9
	Trong đó, xây lắp NN Cty	"	23.015.097	17.572.400	76,4
	+ Công trình xây lắp	"	2.872.429	2.660.000	92,6
	- Công trình kiến trúc phục vụ sản xuất	"	493.445	1.060.000	214,8
	- Công trình giao thông	"	2.378.984	1.600.000	67,3
	+ Góp vốn đầu tư các công ty	"	114.647.179	37.014.000	32,3
	- Cty cao su Đồng Phú - Kratie (40%)	"	52.213.997	22.214.000	42,5
	- Cty cao su Đồng Phú-ĐăkNông (90%)	"	39.033.182	8.700.000	22,3
	- Cty hạ tầng KCN Bắc Đồng Phú	"	20.000.000	5.000.000	25,0
	- Cty CP cao su Sa Thầy	"	3.400.000	1.100.000	32,4
	Dự án HT XLNT NMCB Thuận Phú	"	17.000.000		
2	Trả nợ gốc vay tín dụng dài hạn	1000đ	8.400.000	7.697.000	91,6
3	Trả lãi vay ngân hàng	1000đ	3.000.000	1.500.000	50,0

TP. KẾ HOẠCH	**TỔNG GIÁM ĐỐC**
(Đã ký)	**(Đã ký)**
PHẠM PHI ĐIỂU	**NGUYỄN THANH HẢI**

Nơi nhận :
- Ban KHĐT- Tập Đoàn
- Ban Giám Đốc Công ty
- Các Phòng ban Công ty